**PHỤ LỤC I**

**CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2024 VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mục tiêu năm 2024** | **Chủ trì** | **Phối hợp** | **Ghi chú** |
| **I** | **Hạ tầng số** |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ số thôn được phủ sóng băng rộng di động | 100 % | Văn phòng- Thống kê xã | Công chức UBND xã; Các doanh nghiệp, bưu điện xã |  |
| **II** | **Dữ liệu số** |  |  |  |  |
|  | Cập nhật, chia sẻ dữ liệu lên Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh | 100% | Công chức UBND xã; Công an xã | Văn hoá- Thông tin xã |  |
|  | Cung cấp dữ liệu mở (theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh) | 100% | Công chức UBND xã; Công an xã | Văn hoá- Thông tin xã |  |
| **III** | **Chính quyền số** |  |  |  |  |
|  | Thủ tục hành chính được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến. | 80% | Văn phòng- Thống kê; Tư pháp- Hộ tịch xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
|  | Dịch vụ công trực tuyến **đủ điều kiện** được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 80% | Văn phòng- Thống kê; Tư pháp- Hộ tịch xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
|  | Dịch vụ công trực tuyến toàn trình được tích hợp, cung cấp trên cổng Dịch vụ công quốc gia | 40% | Văn phòng- Thống kê; Tư pháp- Hộ tịch xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
|  | Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. | 60% | Công chức UBND xã có liên quan | Văn phòng- Thống kê xã |  |
|  | Thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công | 30% | Tư pháp- Hộ tịch; Thương binh- Xã hội | Văn phòng- Thống kê xã |  |
|  | Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa | 100% | Tư pháp Hộ tịch; TBXH, ĐCXD xã | Văn phòng- Thống kê xã |  |
|  | Hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa | 50% | Tư pháp Hộ tịch; TBXH, ĐCXD xã | Văn phòng- Thống kê xã |  |
|  | Các báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, được tích hợp, kết nối, chia sẽ dữ liệu với các hệ thống dùng chung của tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ | 70% | Văn phòng- Thống kê xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
|  | Hoạt động kiểm tra hành chính định kỳ của cơ quan quản lý nhà nước đối với đối tượng quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý. | 55% | Văn phòng- Thống kê xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
|  | Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản. | 50% | Văn phòng- Thống kê xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
| **IV** | **Kinh tế số** |  |  |  |  |
|  | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP  | >5% | Tài chính- Kế toán xã | Công chức UBND xã |  |
|  | Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực  | 3% | Tài chính- Kế toán xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
|  | Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ (*Giao dịch thương mại điện tử bán lẻ/ tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*) | >3% | Tài chính- Kế toán xã | Công chức UBND xã |  |
|  | Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng các nền tảng chuyển đổi số | >3% | Tài chính- Kế toán xã | Công chức UBND xã |  |
|  | Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể có sản phẩm trên nền tảng thương mại điện tử | >2% | Tài chính- Kế toán xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
|  | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử | > 60% | Tài chính kế toán xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
| **V** | **Xã hội số** |  |  |  |  |
|  | Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh. | >80% | Văn hoá- Thông tin | Văn phòng- Thống kê |  |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng | >65% | Văn hoá- Thông tin xã | Các doanh nghiệp viễn thông ;Bưu điện văn hoá |  |
|  | Tỷ lệ dân số trưởng thành (14 tuổi) có tài khoản định danh điện tử | >80% | Công an xã | Công chức UBND xã có liên quan |  |
|  | Tỷ lệ dân số trưởng thành (14 tuổi) có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | >5% | Công an xã | Các doanh nghiệp viễn thông |  |
|  | Tỷ lệ dân số trưởng thành (14 tuổi) có tài khoản dịch vụ công trực tuyến  | >60% | Văn phòng- Thống kê; Tư pháp Hộ tịch xã | Công an xã triển khai kích hoạt ứng dụng VneID |  |
|  | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử  | >85% | Trạm Y tế xã | Công chức phụ trách công tác Y tế; cộng tác viên Y tế xã  |  |
|  | Tỷ trọng thanh toán học phí không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục | 70% | Các trường học | Các phụ huynh học sinh |  |
|  | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục có ứng dụng nền tảng số trong giảng dạy | >60% | Các trường học | Các phụ huynh học sinh |  |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số đáp ứng các trường thông tin cơ bản | >20 % | Văn hoá- Thông tin xã | Thôn trưởng 06 thôn |  |
| **VI** | **An toàn, an ninh mạng** |  |  |  |  |
|  | Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin | >100% | Công chức UBND xã |  Văn hóa và Thông tin xã |  |
|  | Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ | >50% | Công chức UBND xã | Văn hóa và Thông tin xã |  |
|  | Các trang, Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được đánh giá an toàn thông tin và dán nhãn tín nhiệm mạng | 100% | Công chức UBND xã | Văn hóa và Thông tin xã |  |
|  | Hệ thống máy tính của các cơ quan nhà nước được cài đặt phòng, chống mã độc tập trung. | 100% | Văn phòng- Thống kê xã | Văn hóa và Thông tin xã |  |
|  | Kết nối hệ thống mạng của cơ quan với Mạng truyền số liệu chuyên dùng. | 100% | Văn phòng- Thống kê xã | Văn hóa và Thông tin xã |  |